



RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

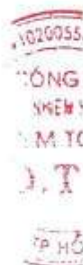
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2013	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000VND.

Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám Đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám Đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.



Bến Tre, ngày 23 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN



Số: 14.121/BCSX-2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



TĂNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301.911.289.285	287.686.030.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.695.288.816	16.906.420.819
1. Tiền	111		15.695.288.816	16.906.420.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	847.100.000	686.314.518
1. Đầu tư ngắn hạn	121		945.108.865	917.114.261
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(98.008.865)	(230.799.743)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	136.516.153.561	109.904.100.204
1. Phải thu khách hàng	131		133.043.614.032	104.851.382.337
2. Trả trước cho người bán	132		916.989.046	1.703.543.255
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.883.557.533	3.677.181.662
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.007.050)	(328.007.050)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	136.212.483.072	146.087.472.280
1. Hàng tồn kho	141		138.766.313.099	148.641.302.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.553.830.027)	(2.553.830.027)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.640.263.836	14.101.722.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.099.409.873	1.294.938.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.028.846.187	3.203.693.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		615.342.901	10.609.377
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	8.896.664.875	9.592.481.480

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.478.499.087	54.663.597.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.758.210.702	50.579.997.632
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	40.732.061.447	42.036.361.874
+ Nguyên giá	222		75.611.008.115	73.966.492.663
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.878.946.668)	(31.930.130.789)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	2.524.804.826	2.677.498.876
+ Nguyên giá	225		3.053.880.956	3.053.880.956
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(529.076.130)	(376.382.080)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	5.419.661.539	5.478.580.903
+ Nguyên giá	228		5.932.192.959	5.932.192.959
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(512.531.420)	(453.612.056)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	81.682.890	387.555.979
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	-	5.026.932
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125.214.090)	(120.187.158)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	196.710.000	196.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	196.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.523.578.385	3.881.863.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.865.945.871	3.401.339.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.10	448.232.514	271.123.279
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	209.400.000	209.400.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.389.788.372	342.349.628.415

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.616.065.510	248.604.499.496
I. Nợ ngắn hạn	310		255.150.917.264	244.046.811.438
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	155.066.649.939	130.896.587.726
2. Phải trả người bán	312	5.16	72.812.232.727	90.302.198.978
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	1.342.796.942	1.317.287.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	4.042.916.409	3.908.230.087
5. Phải trả người lao động	315	5.18	11.616.103.325	10.118.052.760
6. Chi phí phải trả	316	5.19	8.062.266.592	5.897.350.423
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	2.191.382.297	1.516.758.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	16.569.033	90.345.505
II. Nợ dài hạn	330		3.465.148.246	4.557.688.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		100.000.000	148.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.22	3.365.148.246	4.388.674.422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	20.964.046
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.650.394.918	83.554.554.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	85.600.394.918	83.504.554.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.765.493.578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.536.822.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.161.712.067	19.065.871.435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.24	11.123.327.944	10.190.574.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		355.389.788.372	342.349.628.415

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		92.237,46	46.478,00
+ EUR		122,17	122,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	306.208.032.117	279.197.147.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.970.632.209	593.389.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	304.237.399.908	278.603.758.294
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	242.420.569.688	221.011.073.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.816.830.220	57.592.685.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.347.587.810	2.839.725.257
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.822.924.915	13.672.684.669
trong đó, chi phí lãi vay	23		8.352.118.924	12.106.778.989
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	35.373.886.609	31.500.802.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	14.993.551.301	10.773.293.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.974.055.205	4.485.629.893
11. Thu nhập khác	31	6.7	17.091.781.223	14.699.984.721
12. Chi phí khác	32	6.8	11.276.060.201	10.809.514.514
13. Lợi nhuận khác	40		5.815.721.022	3.890.470.207
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		9.789.776.227	8.376.100.100
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	3.489.763.791	1.756.487.423
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(177.109.235)	112.211.247
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		6.477.121.671	6.507.401.430
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		617.331.322	730.713.848
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		5.859.790.349	5.776.687.582
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.23.3	1.987	1.959

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



NGUYỄN VIẾT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.789.776.227	8.376.100.100
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
Khấu hao tài sản cố định	02		3.165.456.225	2.497.540.019
Các khoản dự phòng	03		(132.790.878)	(311.231.077)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		397.184.337	(143.639.948)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.104.136)	(250.852.567)
Chi phí lãi vay	06		8.352.118.924	12.106.778.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.549.640.699	22.274.695.516
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.256.817.190)	(22.890.167.556)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.874.989.208	21.339.941.983
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.939.697.613)	8.095.951.958
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(269.077.726)	(717.681.793)
Tiền lãi vay đã trả	13		(8.043.400.318)	(11.887.625.656)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.537.939.080)	(3.219.150.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	6.792.043.670
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(311.900.000)	(7.809.667.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			(19.934.202.020)	11.978.340.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.338.642.363)	(14.377.467.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.098.042.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.864.587.576	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.563.956	395.541.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.344.532.831)	(13.950.380.896)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		257.169.398.835	220.664.396.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234.071.891.019)	(215.314.383.314)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(106.124.968)	(230.851.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.923.780.000)	(2.521.377.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.067.602.848	2.597.784.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.211.132.003)	625.743.561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.906.420.819	8.947.822.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15.695.288.816	9.573.565.942

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



NGUYỄN VIỆT SƠN

Bến Tre, ngày 23 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất 45 - 50 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	576.683.830	796.641.701
Tiền gửi ngân hàng	14.883.407.486	16.109.779.118
Tiền đang chuyển	235.197.500	-
Tổng cộng	15.695.288.816	16.906.420.819

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(98.008.865)	(230.799.743)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	847.100.000	686.314.518

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	8.000	155.668.263	20.000	473.507.648
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	-	-	2.000	36.357.900
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	3.500	84.193.292	5.000	89.829.953
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	-	10.000	140.528.202
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	36.000	213.253.447	28.000	176.890.558
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP. HCM	1.000	20.551.250	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật	14.250	120.876.975	-	-
Tổng Công ty Tài Chính Cổ Phần Đầu Khí Việt Nam	14.000	136.281.588	-	-
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	15.000	214.284.050	-	-
Cộng	91.750	945.108.865	65.000	917.114.261

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	133.043.614.032	104.851.382.337
Trả trước cho người bán	916.989.046	1.703.543.255
Các khoản phải thu khác	2.883.557.533	3.677.181.662
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	136.844.160.611	110.232.107.254
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(328.007.050)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	136.516.153.561	109.904.100.204

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	30.964.346	960.533.611
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	723.322.697	291.941.017
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	42.394.116
Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính	114.144.788	71.399.737
Phải thu Huỳnh Lê Duy Việt công nợ chờ xử lý	1.845.208.800	2.217.772.600
Phải thu phí nhận hàng	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	159.916.902	83.140.581
Cộng	2.883.557.533	3.677.181.662

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.297.640.671	4.265.294.253
Nguyên liệu, vật liệu	13.675.664.579	13.162.609.053
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.820.619.964	3.934.495.139
Thành phẩm	8.727.059.866	14.880.351.054
Hàng hóa	109.245.328.019	112.398.552.808
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138.766.313.099	148.641.302.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.553.830.027)	(2.553.830.027)
Giá trị thuần có thể thực hiện	136.212.483.072	146.087.472.280

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 24.160.170.154 đồng – Xem thêm mục 5.15.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	109.130.544	111.529.450
Công cụ, dụng cụ sản xuất	956.729.329	1.183.408.691
Chi phí chờ kết chuyển	33.550.000	-
Tổng cộng	1.099.409.873	1.294.938.141

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.679.554.810	1.764.050.081
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.217.110.065	7.828.431.399
Tổng cộng	8.896.664.875	9.592.481.480

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.301.618.782	22.300.655.692	5.244.875.021	9.119.343.168		73.966.492.663
Mua trong kỳ	-	1.009.268.000	253.090.909	11.545.454		1.273.904.363
Xây dựng cơ bản hoàn thành	370.611.089	-	-	-		370.611.089
Số dư cuối kỳ	37.672.229.871	23.309.923.692	5.497.965.930	9.130.888.622		75.611.008.115
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.946.669.231	14.210.601.985	2.887.196.541	2.885.663.032		31.930.130.789
Khấu hao trong kỳ	1.152.516.161	1.006.233.826	263.994.953	526.070.940		2.948.815.880
Tăng khác	-	-	12.500.000	-		12.500.000
Giảm khác	-	-	-	(12.500.000)		(12.500.000)
Số dư cuối kỳ	13.099.185.392	15.216.835.811	3.163.691.494	3.399.233.972		34.878.946.669
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.354.949.551	8.090.053.707	2.357.678.480	6.233.680.136		42.036.361.874
Tại ngày cuối kỳ	24.573.044.479	8.093.087.881	2.334.274.436	5.731.654.650		40.732.061.446

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 25.742.889.010 – Xem thêm mục 5.15
 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.506.085.157 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.053.880.956
Số dư cuối kỳ	3.053.880.956
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	376.382.080
Khấu hao trong kỳ	152.694.050
Số dư cuối kỳ	529.076.130
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.677.498.876
Tại ngày cuối kỳ	2.524.804.826

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.932.192.959
Số dư cuối kỳ	5.932.192.959
Số dư đầu năm	453.612.056
Khấu hao trong kỳ	58.919.364
Số dư cuối kỳ	512.531.420
Tại ngày đầu năm	5.478.580.903
Tại ngày cuối kỳ	5.419.661.539

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn là 5.091.298.522 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.22

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng kho số 2 tại Khu Công nghiệp Tân Tạo	81.682.890	81.682.890
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	-	305.873.089
Tổng cộng	81.682.890	387.555.979

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	120.187.158
Khấu hao trong kỳ	5.026.932
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.026.932
Tại ngày cuối kỳ	-

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	196.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	196.710.000	196.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	196.710.000	196.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	300	130.000.000	300	130.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	7.671	66.710.000	7.671	66.710.000
Cộng	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.303.179.902	3.353.228.086
Chi phí sửa chữa	341.340.640	48.111.791
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	221.425.329	-
Tổng cộng	3.865.945.871	3.401.339.877

5.14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	117.282.432.247	99.163.254.999
Vay đối tượng khác	37.666.066.564	31.459.767.147
Vay dài hạn đến hạn trả	-	37.263.324
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	118.151.128	236.302.256
Tổng cộng	155.066.649.939	130.896.587.726

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng hàng tồn kho (Xem thêm mục 5.4), tài sản cố định hữu hình (Xem thêm mục 5.7), tài sản cố định vô hình (Xem thêm mục 5.9) và chịu lãi suất từ 9% đến 11%/tháng đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất từ 10,5% đến 12%/tháng đối với VND.

5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	72.812.232.727	90.302.198.978
Người mua trả tiền trước	1.342.796.942	1.317.287.582
Tổng cộng	74.155.029.669	91.619.486.560

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.454.912.904	421.888.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.522.892.102	1.571.067.391
Thuế thu nhập cá nhân	65.111.403	1.915.274.456
Tổng cộng	4.042.916.409	3.908.230.087

5.18. Phải trả người lao động

Là quỹ lương 2013 còn phải trả.

5.19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos	5.897.350.423	5.897.350.423
Trích trước chi phí khuyến mãi	2.011.350.752	-
Chi phí lãi vay	153.565.417	-
Tổng cộng	8.062.266.592	5.897.350.423

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	180.229.099	404.289.957
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	104.671.938	152.624.976
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	266.904.350	242.184.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	50.142.000	57.330.000
Phải trả do thu hộ thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	135.476.106	38.594.000
Phải trả do thu hộ thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	709.239.311	292.677.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	466.554.664	50.902.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.164.829	45.154.829
Tổng cộng	2.191.382.297	1.516.758.377

5.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	90.345.505	170.104.842
Trích lập trong kỳ	350.027.728	305.644.629
Sử dụng trong kỳ	(423.804.200)	(353.261.071)
Số dư cuối kỳ	16.569.033	122.488.400

5.22. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.192.422.775	3.109.823.983
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	1.129.400.295	1.235.525.263
Tổng cộng	3.365.148.246	4.388.674.422

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.7);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.9).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất từ 14%/năm đến 15,5% năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	14.743.641.719	78.171.035.312
Trích quỹ năm trước	-	-	-	1.011.289.258	(1.416.933.887)	(405.644.629)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.636.163.603	11.636.163.603
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	9.209.638.691	19.065.871.435	83.504.554.286
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(400.027.728)	(400.027.728)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.859.790.349	5.859.790.349
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.948.500.000)	(2.948.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(415.421.989)	(415.421.989)
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	9.209.638.691	21.161.712.067	85.600.394.918

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23.2. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.23.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	5.859.790.349	5.776.687.582
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.948.500	2.948.500
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.987	1.959

5.24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	10.190.574.633	8.982.063.296
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	617.331.322	730.713.848
Trích quỹ trong kỳ	(100.000.000)	-
Tăng/Giảm khác	415.421.989	111.112.216
Số dư cuối kỳ	11.123.327.944	9.823.889.360

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	306.208.032.117	279.197.147.764
Chiết khấu thương mại	(614.174.151)	-
Giảm giá hàng bán	(300.000)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.356.158.058)	(593.389.470)
Doanh thu thuần	304.237.399.908	278.603.758.294

6.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn hàng hóa đã bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.386.456	299.593.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.177.500	95.947.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.282.177.944	1.564.694.846
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	143.639.948
Chiết khấu hoa hồng bán hàng	552.307.372	351.390.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	285.538.538	384.458.493
Tổng cộng	3.347.587.810	2.839.725.257

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	8.352.118.924	12.106.778.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.800.078.196	1.174.298.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.184.337	-
Lỗ đầu tư chứng khoán	205.459.820	156.234.045
Chi phí hoạt động tài chính khác	68.083.638	235.372.857
Tổng cộng	10.822.924.915	13.672.684.669

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	797.893.961	752.620.009
Chi phí nhân công	20.403.109.207	18.594.803.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.294.645	473.873.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.062.553.839	4.192.061.964
Chi phí khác bằng tiền	7.621.034.957	7.487.444.263
Tổng cộng	35.373.886.609	31.500.802.790

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.578.957	293.264.689
Chi phí nhân công	4.883.322.781	3.762.288.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.110.149	834.828.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.438.652	695.651.015
Chi phí khác bằng tiền	7.989.100.762	5.187.260.565
Tổng cộng	14.993.551.301	10.773.293.015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hàng nhập khẩu phí mậu dịch	15.582.525.149	13.088.448.081
Hàng khuyến mãi	225.078.530	196.082.266
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	9.509.120	14.019.779
Thanh lý tài sản cố định	-	11.545.454
Thu từ cho thuê nhà, kho, nhân công và bảo vệ	409.079.870	455.241.639
Thu nhập khác	865.588.554	934.647.502
Tổng cộng	17.091.781.223	14.699.984.721

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên bán hàng tương ứng với hàng nhập khẩu phí mậu dịch	11.275.743.290	10.809.514.514
Chi phí khác	316.911	-
Tổng cộng	11.276.060.201	10.809.514.514

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	9.789.776.227	8.376.100.100
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	6.255.840.439	654.900.956
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(644.177.500)	(695.947.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	15.401.439.166	8.335.053.256
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.489.763.791	1.866.855.803
Trừ thuế TNDN được miễn giảm 50%	-	(84.898.755)
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 83/2012/TT-BTC ngày 23/05/2012 của Bộ Tài chính	-	(25.469.626)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.489.763.791	1.756.487.423

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lý.

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại Công ty Mẹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	327.838.398	327.838.398
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(56.715.119)	(56.715.119)
Số dư đầu năm nay	271.123.279	271.123.279
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	177.109.235	177.109.235
Số dư cuối kỳ này	448.232.514	448.232.514

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng thương mại đã bán	199.253.282.073	165.663.339.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.972.883.055	28.063.776.835
Chi phí nhân công	30.100.035.562	26.597.868.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.165.456.225	2.497.540.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.144.199.109	3.694.187.442
Chi phí khác bằng tiền	17.019.997.425	15.258.472.260
Tổng cộng	283.655.853.449	241.775.184.489

(Phần tiếp trang trang 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Tập đoàn chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu. Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý (bao gồm hàng bán trả lại nội bộ, hàng nội bộ đối ứng khuyến mãi)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

ĐVT: tỷ đồng

Doanh thu	Bến Tre		TP.Hồ Chí Minh		Hà Nội		Đà Nẵng		Cần Thơ		Khánh Hòa		Ninh Bình		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Từ khách hàng bên ngoài	132	112	62	60	43	40	26	25	15	19	15	15	11	9	-	(1)	304	279
Giữa các bộ phận	140	128	91	87	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	(234)	(215)	-	-
Tổng cộng	272	239	153	147	44	40	27	25	15	19	16	15	11	9	(234)	(216)	304	279
Tài sản của bộ phận	184	119	99	62	25	22	17	17	15	16	9	9	6	4	-	-	355	249
Chi phí mua sắm tài sản	1	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	14

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

1.2.1.4.4.2.12.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Giám đốc Tập đoàn	541.992.139	456.674.607
Tổng cộng	541.992.139	456.674.607

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

- Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.695.288.816	16.906.420.819
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.560.815.782	106.741.147.887
Tài sản khác	6.426.510.065	8.025.141.399
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.043.810.000	895.714.518
Tổng cộng	157.726.424.663	130.350.652.023
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	158.431.798.185	135.285.262.148
Phải trả người bán và phải trả khác	72.912.232.727	90.450.248.568
Chi phí phải trả	8.062.266.592	5.897.350.423
Tổng cộng	239.406.297.504	231.632.861.139

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lỗi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ		Tài sản	
30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
341.364 USD	572.326 USD	226.492 USD	81.976 USD
1.279.598 EUR	1.146.82 EUR	122 EUR	122 EUR

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	72.812.232.727	100.000.000	72.912.232.727
Chi phí phải trả	8.062.266.592	-	8.062.266.592
Các khoản vay	155.066.649.939	3.365.148.246	158.431.798.185

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	90.302.198.978	148.049.590	90.450.248.568
Chi phí phải trả	5.897.350.423	-	5.897.350.423
Các khoản vay	130.896.587.726	4.388.674.422	135.285.262.148

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.560.815.782	-	134.560.815.782
Các khoản đầu tư tài chính	847.100.000	196.710.000	1.043.810.000
Tài sản tài chính khác	6.217.110.065	209.400.000	6.426.510.065

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.741.147.887	-	106.741.147.887
Các khoản đầu tư tài chính	7.828.431.399	196.710.000	8.025.141.399
Tài sản tài chính khác	686.314.518	209.400.000	895.714.518

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 08 năm 2013.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



NGUYỄN VIỆT SƠN